

# NĂNG LỰC THÔNG TIN CỦA NỮ GIỚI TẠI ĐÔ THỊ: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG<sup>1</sup>

TS Bùi Thanh Thủy, Nguyễn Thị Thanh Tú,  
Nguyễn Trang Mai Quyên, Lưu Cao Minh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này đánh giá thực trạng năng lực thông tin của phụ nữ đô thị tại Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng, bao gồm trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập và thói quen sử dụng internet. Kết quả khảo sát 262 phụ nữ cho thấy năng lực thông tin đạt mức khá, với điểm mạnh về đạo đức thông tin nhưng còn hạn chế trong kỹ năng sử dụng thông tin. Trình độ học vấn và nghề nghiệp có tác động đáng kể đến năng lực thông tin, trong khi độ tuổi và thu nhập không tạo ra khác biệt rõ rệt. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực thông tin thông qua giáo dục, đào tạo kỹ năng số và chính sách hỗ trợ tiếp cận thông tin chính xác.

**Từ khóa:** Năng lực thông tin; phụ nữ; đô thị; tiếp cận thông tin; kỹ năng số.

## INFORMATION LITERACY OF URBAN WOMEN: CURRENT STATUS AND INFLUENCING FACTORS

**Abstract:** This study assesses the current state of information literacy among urban women in Vietnam and the influencing factors, including education level, occupation, income, and internet usage habits. A survey of 262 women revealed that information literacy is at a moderate level, with strengths in information ethics but limitations in information skills utilization. Education level and occupation have a significant impact on information literacy, while age and income do not show notable differences. The study proposes solutions to enhance information literacy through education, digital skills training, and policies that support access to accurate information.

**Keywords:** Information literacy; women; urban; information access; digital skills.

### GIỚI THIỆU

Trong kỷ nguyên số, năng lực thông tin (NLTT) là yếu tố quan trọng giúp cá nhân tiếp cận, đánh giá và sử dụng thông tin hiệu quả [Antasari, 2025]. Đối với phụ nữ đô thị, công nghệ mang đến nhiều cơ hội tiếp cận tri thức nhưng cũng đi kèm với rủi ro như thông tin sai lệch, quá tải thông tin và nguy cơ mất an toàn dữ liệu cá nhân [Sujarwo et al., 2019; Schyff et al., 2020]. Do đó, việc nâng cao NLTT giúp họ tận dụng thông tin hiệu quả và giảm thiểu các rủi ro trên môi trường trực tuyến [Brown, 2021].

Nghiên cứu trước đây cho thấy, giới tính ảnh hưởng đến hành vi sử dụng thông tin. Phụ nữ có

xu hướng tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn hơn, chú trọng độ tin cậy và quan tâm đến quyền riêng tư khi chia sẻ thông tin, trong khi nam giới chú trọng đến tính chính xác và sự quen thuộc [Rowley et al., 2015; Lin & Wang, 2020]. Tuy nhiên, tại Việt Nam, nghiên cứu về NLTT của nữ giới đô thị vẫn còn hạn chế.

Nghiên cứu này sẽ đánh giá thực trạng NLTT của phụ nữ tại một số thành phố lớn ở Việt Nam nhằm cung cấp cái nhìn về mức độ tiếp cận và sử dụng thông tin của phụ nữ đô thị trong bối cảnh số hóa. Kết quả nghiên cứu không chỉ giúp xác định các yếu tố ảnh hưởng như trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập và thời gian sử dụng internet, mà

<sup>1</sup> Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn trong đề tài mã số SV.2025.22

qua đó còn đề xuất giải pháp nâng cao NLTT, hỗ trợ phụ nữ khai thác thông tin hiệu quả và ứng phó với thách thức trong môi trường số.

## 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 1.1. Khái niệm năng lực thông tin

NLTT xuất hiện từ những năm 1970, phản ánh khả năng xác định, tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin hiệu quả để giải quyết vấn đề [Gardner, 2024]. Theo Lin và cộng sự (2024), NLTT bao gồm thu thập, phân biệt và đánh giá thông tin một cách thành thạo. Tác giả Wang đã mở rộng khái niệm này, nhấn mạnh vai trò của kỹ năng tư duy phản biện và năng lực kỹ thuật số trong việc điều hướng môi trường thông tin hiện đại [Wang, 2025].

Fry và cộng sự (2024) định nghĩa NLTT là tập hợp các kỹ năng giúp cá nhân hiểu hệ thống thông tin, tìm kiếm và sử dụng thông tin để tạo ra tri thức mới. Adigüzel đã nhấn mạnh tính tích hợp của NLTT trong việc khám phá, đánh giá và sử dụng thông tin có đạo đức để giải quyết vấn đề [Adigüzel, 2011].

Nghiên cứu này áp dụng định nghĩa của Adigüzel do tính toàn diện và phù hợp trong bối cảnh nghiên cứu, đảm bảo đánh giá NLTT của phụ nữ đô thị một cách hệ thống. Theo Adigüzel và cộng sự, NLTT gồm bốn thành phần: Xác định nhu cầu thông tin - Khả năng xác định loại thông tin cần thiết để giải quyết vấn đề hoặc ra quyết định; Truy cập thông tin - Kỹ năng tìm kiếm, sử dụng công cụ tìm kiếm, cơ sở dữ liệu và đánh giá độ tin cậy của nguồn thông tin; Sử dụng thông tin - Khả năng phân tích, tổng hợp và trình bày thông tin một cách logic, phù hợp với ngữ cảnh; Đạo đức thông tin - Tuân thủ luật bản quyền, tôn trọng quyền riêng tư và trích dẫn nguồn thông tin chính xác. Những thành phần này giúp NLTT không chỉ dừng lại ở khả năng tiếp cận thông tin mà còn nâng cao tư duy phản biện và ý thức trách nhiệm trong môi trường số.

### 1.2. Năng lực thông tin của nữ giới tại đô thị

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt giới trong hành vi tìm kiếm và đánh giá thông tin. Lim & Kwon (2010) cho thấy nam giới thường tự đánh giá cao kỹ năng công nghệ hơn nữ giới, dù năng

lực thực tế không khác biệt đáng kể. Ford và cộng sự (2001) phát hiện rằng nam giới có xu hướng tìm kiếm nhanh, trong khi nữ giới tiếp cận thông tin theo cách phân tích và chọn lọc kỹ lưỡng hơn.

Về đánh giá độ tin cậy thông tin, Enochsson (2005) nhận thấy nữ giới quan tâm nhiều hơn đến nguồn gốc và tính xác thực của tài liệu. Steinerová & Šušol (2007) cũng cho thấy phụ nữ đánh giá thông tin dựa trên chất lượng và độ tin cậy, trong khi nam giới chú trọng vào tốc độ và sự tiện lợi.

Metzger và cộng sự (2010) chỉ ra hai phong cách đánh giá thông tin khác nhau giữa hai giới: phụ nữ thiên về đánh giá phân tích (xem xét nguồn, tác giả, dữ kiện hỗ trợ), còn nam giới dựa vào đánh giá heuristic (dựa trên giao diện và bố cục để quyết định độ tin cậy). Taylor & Dalal (2017) nghiên cứu NLTT của nữ sinh viên ngành STEM, phát hiện họ có kỹ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin tốt nhưng thiếu tự tin trong môi trường học thuật cạnh tranh.

Given (2002) chỉ ra nữ giới có xu hướng tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn để có cái nhìn toàn diện hơn, trong khi nam giới tiếp cận theo hướng tuyến tính - tìm kiếm, chọn lọc và áp dụng ngay.

Từ những nghiên cứu trên, có thể thấy rằng NLTT của nữ giới tại đô thị chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm phong cách tìm kiếm, cách đánh giá độ tin cậy thông tin và mức độ tự tin trong việc sử dụng thông tin. Việc hiểu rõ những đặc điểm này không chỉ giúp xác định các rào cản mà nữ giới có thể gặp phải trong quá trình tiếp cận thông tin, mà còn tạo tiền đề cho các giải pháp nâng cao NLTT một cách hiệu quả.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, kết hợp tiếp cận mô tả và so sánh nhằm đánh giá thực trạng NLTT của nữ giới tại đô thị. Cụ thể, nghiên cứu mô tả mức độ NLTT dựa trên bốn tiêu chí chính: nhu cầu, truy cập, sử dụng và đạo đức thông tin. Ngoài ra, phương pháp so sánh được áp dụng để phân tích sự khác biệt về NLTT giữa các nhóm phụ nữ có độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp và thu nhập khác nhau.

Đồng thời, nghiên cứu tìm hiểu mối quan hệ giữa nguyên nhân - kết quả của NLTT và các yếu tố ảnh hưởng, qua đó đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực này.

**2.2. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là nữ đang sinh sống tại Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập từ tháng 12/2024 đến tháng 02/2025.

**2.3. Công cụ thu thập dữ liệu**

Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến, gồm hai phần: thông tin cá nhân và NLTT. Để đo lường NLTT, nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (từ 1- Không bao giờ đến 5- Gần như luôn luôn) dựa trên khung đánh giá của Adigüzel (2011), đã được kiểm

NGHIỆM VÀ SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU CỦA ÇOKLAR ET AL. (2017).

**2.4. Phương pháp phân tích dữ liệu**

Dữ liệu khảo sát được phân tích bằng các phương pháp thống kê mô tả, phân tích ANOVA để đánh giá thực trạng NLTT và kiểm định sự khác biệt về NLTT giữa các nhóm.

**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Đặc điểm mẫu khảo sát**

Mẫu khảo sát gồm 262 nữ giới tại đô thị, với độ tuổi phân bố từ 18 đến 54. Đa số có trình độ đại học (64.1%), trong đó 28.2% là sinh viên hoặc chưa có việc làm. Nghề nghiệp chủ yếu là lao động trí thức (53.8%), thu nhập chủ yếu dưới 20 triệu VND/tháng (58.4%), và 28.2% chưa có thu nhập.

**Bảng 1. Mẫu khảo sát**

	<b>Biến số</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Độ tuổi	18 - 24 tuổi	80	30.5
	25 - 34 tuổi	62	23.7
	35 - 44 tuổi	72	27.5
	45 - 54 tuổi	48	18.3
Trình độ học vấn	Trung học (hoặc thấp hơn)	35	13.4
	Cao đẳng	37	14.1
	Đại học	168	64.1
	Sau đại học	22	8.4
Nghề nghiệp	Lao động phổ thông	47	17.9
	Lao động trí thức	141	53.8
	Đang đi học và chưa đi làm	74	28.2
Thu nhập	< 10 triệu VND/tháng	81	30.9
	10 đến < 20 triệu VND/tháng	72	27.5
	20 đến < 30 triệu VND/tháng	28	10.7
	Từ 30 triệu VND/tháng trở lên	7	2.7
	Chưa có	74	28.2

**3.2. Độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá EFA**

Bảng 2 thể hiện kết quả kiểm định của thang đo. Cụ thể, thang đo NLTT có Cronbach's Alpha 0.971, đảm bảo độ tin cậy cao. Các thang đo phụ dao động từ 0.903 đến 0.940, phản ánh sự nhất quán tốt. Hệ số tương quan biến tổng (0.522 -

0.726) đều đạt yêu cầu (>0.3). Chỉ số KMO > 0.87 cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố, với  $p < 0.001$  khẳng định sự phân biệt tốt giữa các nhân tố. Factor loading  $\geq 0.547$ , tổng phương sai trích 69.016% - 73.516%, cho thấy thang đo có độ tin cậy và giá trị đo lường cao, phù hợp để đánh giá NLTT của nữ giới đô thị.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định thang đo**

Thang đo	Số mục	Hệ số cronbach's alpha	Hệ số tương quan biến tổng bé nhất	KMO	p-value	Factor loading bé nhất	Loading Cumulative (%)
<b>NLTT</b>	<b>29</b>	<b>.971</b>	<b>.522</b>	<b>.970</b>	<b>&lt;0.001</b>	<b>.547</b>	<b>69.016</b>
Nhu cầu	8	.913	.563	.923	<0.001	.649	62.385
Truy cập	11	.940	.662	.950	<0.001	.717	62.904
Sử dụng	5	.903	.716	.880	<0.001	.817	71.973
Đạo đức	5	.910	.726	.871	<0.001	.824	73.516

**3.3. Thực trạng năng lực thông tin của nữ giới tại đô thị**

Dữ liệu từ Bảng 3 cho thấy kỹ năng đạo đức có điểm trung bình (ĐTB) cao nhất (3.97) và độ lệch chuẩn (ĐLC) lớn nhất (0.890). Kỹ năng nhu cầu (3.78) và truy cập (3.70) có điểm trung bình gần nhau. Kỹ năng sử dụng có điểm trung bình thấp nhất (3.58, ĐLC 0.840). Về tổng thể, NLTT đạt 3.76 (ĐLC 0.741). Điều này cho thấy mức độ NLTT của phụ nữ ở mức khá.

**Bảng 3. Mức độ NLTT của nữ giới tại đô thị**

Kỹ năng	ĐTB	ĐLC
Nhu cầu	3.78	.768
Truy cập	3.70	.788
Sử dụng	3.58	.840
Đạo đức	3.97	.890
NLTT	3.76	.741

**3.4. Năng lực thông tin của nữ giới theo độ tuổi**

Kết quả phân tích mức độ NLTT của nữ giới tại đô thị theo độ tuổi cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm. Cụ thể, điểm trung bình dao động từ 3.69 đến 3.82, với mức chênh lệch nhỏ và không có nhóm nào vượt trội rõ rệt. Điều này phản ánh rằng NLTT của phụ nữ tại đô thị tương đối đồng đều giữa các độ tuổi. Điều này có thể do mức độ tiếp cận công nghệ số và nguồn thông tin không có sự chênh lệch lớn.

**Bảng 4. Mức độ NLTT của nữ giới theo độ tuổi**

Độ tuổi	ĐTB	ĐLC
18 - 24 tuổi	3.80	.658
25 - 34 tuổi	3.82	.706
35 - 44 tuổi	3.69	.813
45 - 54 tuổi	3.72	.814

**3.5. Năng lực thông tin của nữ giới theo trình độ học vấn**

Kết quả phân tích tại Bảng 5 cho thấy trình độ học vấn có ảnh hưởng đáng kể đến NLTT của nữ giới tại đô thị. Cụ thể, nhóm có trình độ sau đại học (4.01) và đại học (3.94) có mức điểm trung bình cao hơn đáng kể so với nhóm trình độ trung học (3.18) và cao đẳng/trung cấp nghề (3.36), với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Điều này phản ánh rằng càng có trình độ học vấn cao, thì NLTT càng tốt. Nguyên nhân có thể là do người có trình độ học vấn cao thường tiếp xúc nhiều hơn với các nguồn thông tin học thuật, có kinh nghiệm trong tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin hiệu quả hơn.

**Bảng 5. Mức độ NLTT của nữ giới theo trình độ học vấn**

Trình độ	ĐTB	ĐLC
Trung học (hoặc thấp hơn)	3.18a	.848
Cao đẳng/Trung cấp nghề	3.36a	.735
Đại học	3.94	.646
Sau đại học	4.01	.505

**Ghi chú:** a là có sự khác biệt với nhóm "Trình độ đại học" và nhóm "Trình độ sau đại học" ở mức ý nghĩa 5%.

**3.6. Năng lực thông tin của nữ giới theo nghề nghiệp**

Dữ liệu chỉ ra rằng nghề nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến NLTT của nữ giới tại đô thị. Nhóm lao động trí thức (3.95) và nhóm đang đi học, chưa đi làm (3.81) có điểm trung bình cao hơn đáng kể so với nhóm lao động phổ thông (3.11), với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (Bảng 6). Điều này cho thấy những người làm việc trong môi

trường trí thức và văn phòng hoặc đang đi học có nhiều cơ hội tiếp cận, tìm kiếm và sử dụng thông tin hiệu quả hơn. Ngược lại, nhóm lao động phổ thông và nghề tự do có mức độ NLTT thấp hơn. Nguyên nhân có thể là họ ít sử dụng công nghệ và tài nguyên thông tin trong công việc hàng ngày.

**Bảng 6. Mức độ NLTT của nữ giới theo nghề nghiệp**

Độ tuổi	ĐTB	ĐLC
Lao động phổ thông	3.11	.759
Lao động trí thức	3.95a	.659
Đang đi học và chưa đi làm	3.81a	.647

**Ghi chú:** a là có sự khác biệt với nhóm Lao động phổ thông, ở mức ý nghĩa 5%

### 3.7. Năng lực thông tin của nữ giới theo thu nhập

Phân tích dữ liệu chỉ ra rằng không có sự khác biệt đáng kể về mức độ NLTT giữa các nhóm theo thu nhập (Bảng 7). Điểm trung bình dao động từ 3.57 đến 3.87, với mức chênh lệch nhỏ, cho thấy thu nhập không phải là yếu tố quyết định rõ rệt đến NLTT của nữ giới tại đô thị. Điều này có thể chỉ ra rằng mức độ tiếp cận và sử dụng thông tin của phụ nữ đô thị khá đồng đều, bất kể thu nhập. Ngoài ra, nhóm chưa có thu nhập (3.79) và nhóm dưới 10 triệu VND/tháng (3.87) có điểm trung bình tương đối cao, có thể do phần lớn thuộc nhóm sinh viên hoặc người trẻ tuổi có trình độ học vấn cao, vốn có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin hơn.

**Bảng 7. Mức độ NLTT của nữ giới theo thu nhập**

Mức thu nhập	ĐTB	ĐLC
< 10 triệu VND/tháng	3.87	.773
10 đến < 20 triệu VND/tháng	3.69	.828
20 đến < 30 triệu VND/tháng	3.58	.618
Từ 30 triệu VND/tháng trở lên	3.57	.818
Chưa có	3.79	.641

## 4. THẢO LUẬN

NLTT của nữ giới tại đô thị đạt mức trung bình khá, trong đó kỹ năng đạo đức thông tin có điểm trung bình cao nhất. Điều này phản ánh xu hướng của phụ nữ trong việc quan tâm đến bản quyền, quyền riêng tư và độ tin cậy của thông tin. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Enochsson (2005),

cho thấy nữ giới thường đánh giá thông tin một cách phê phán hơn nam giới, tập trung vào nguồn gốc và tính xác thực của tài liệu. Ngược lại, kỹ năng sử dụng thông tin có điểm trung bình thấp nhất, thể hiện phụ nữ đô thị gặp nhiều khó khăn trong việc phân tích, tổng hợp và ứng dụng thông tin vào thực tế. Điều này cũng được Taylor và Dalal (2017) nhấn mạnh trong nghiên cứu của họ về nữ sinh viên học khối ngành STEM, khi phát hiện rằng mặc dù họ có kỹ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin tốt, nhưng lại thiếu tự tin khi áp dụng những kỹ năng này trong môi trường học thuật cạnh tranh.

Trình độ học vấn là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến NLTT của nữ giới đô thị. Nhóm có trình độ đại học và sau đại học có mức NLTT cao hơn đáng kể so với nhóm có trình độ trung học và cao đẳng/trung cấp nghề. Nghiên cứu của Yvelson-Shorsher và Bronstein (2018) cũng chỉ ra rằng sinh viên từ các khoa có chương trình đào tạo thông tin chính quy (như khoa học thư viện, báo chí, truyền thông) có NLTT cao hơn 23% so với các nhóm sinh viên khác, đặc biệt là trong việc đánh giá độ tin cậy của nguồn thông tin.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ giữa nghề nghiệp và NLTT. Nhóm lao động trí thức có NLTT cao hơn so với nhóm lao động phổ thông và nghề tự do. Điều này phù hợp với phát hiện của Warschauer và Matuchniak (2010), khi họ cho rằng phụ nữ làm việc trong các ngành nghề đòi hỏi xử lý thông tin thường xuyên có khả năng phân tích và tổng hợp thông tin tốt hơn 45% so với nhóm làm việc trong ngành ít liên quan đến thông tin. Bawden và Robinson (2009) cũng cho thấy nghề nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến mức độ NLTT mà còn định hình cách tiếp cận thông tin của phụ nữ. Cụ thể, phụ nữ làm việc trong lĩnh vực tài chính và phân tích dữ liệu có xu hướng tiếp cận thông tin theo cách logic và có cấu trúc, trong khi phụ nữ làm việc trong ngành sáng tạo lại tiếp cận thông tin theo cách trực quan và liên kết hơn.

Không có sự khác biệt rõ rệt về NLTT giữa các nhóm tuổi, điều này cho thấy phụ nữ đô thị có khả năng tiếp cận thông tin tương đối đồng đều, bất kể độ tuổi. Kết quả này khác biệt so với nghiên cứu của Given (2002).

Về thu nhập, cũng không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm, mặc dù nghiên cứu của Yu và cộng sự (2017) đã chỉ ra rằng phụ nữ thuộc nhóm thu nhập cao có thời gian truy cập Internet chất lượng cao nhiều hơn 3.7 lần so với nhóm thu nhập thấp. Điều này có thể do môi trường đô thị tạo điều kiện để phụ nữ có mức độ tiếp cận thông tin tương đương nhau, bất kể thu nhập.

## **5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

### **5.1. Kết luận**

Nghiên cứu này đã đánh giá NLTT của nữ giới tại đô thị, tập trung vào việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận, đánh giá và sử dụng thông tin. Kết quả cho thấy NLTT của phụ nữ đô thị ở mức khá, với điểm mạnh về đạo đức thông tin nhưng còn hạn chế trong việc phân tích, tổng hợp và ứng dụng thông tin. Trình độ học vấn và nghề nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến NLTT. Những phụ nữ có trình độ học vấn cao và làm việc trong môi trường trí thức có NLTT tốt hơn so với nhóm lao động phổ thông. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy sự khác biệt rõ rệt về NLTT giữa các nhóm tuổi. Nhìn chung, nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc nâng cao NLTT không chỉ giúp phụ nữ tiếp cận thông tin tốt hơn mà còn góp phần nâng cao nhận thức, hỗ trợ ra quyết định sáng suốt trong giáo dục, y tế và công việc.

### **5.2. Khuyến nghị**

Nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị sau nhằm thúc đẩy NLTT cho phụ nữ:

- Cần tích hợp các chương trình đào tạo về NLTT vào chương trình giáo dục đại học và đào tạo nghề. Thư viện và tổ chức giáo dục nên cung cấp các khóa học hướng dẫn tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin hiệu quả.

- Cần có các chương trình đào tạo kỹ năng thông tin đơn giản, dễ tiếp cận dành cho nhóm phụ nữ có trình độ học vấn thấp hoặc làm việc trong các ngành không yêu cầu sử dụng nhiều thông tin. Các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng có thể đóng vai trò hỗ trợ nhóm này tiếp cận các nguồn thông tin chính thống.

- Phụ nữ cần được hướng dẫn cách sử dụng internet để tìm kiếm và đánh giá thông tin chính xác thay vì chỉ tiêu thụ nội dung giải trí. Việc tham gia các diễn đàn học thuật, khóa học trực tuyến và các cộng đồng chia sẻ tri thức có thể giúp họ nâng cao NLTT hiệu quả hơn.

- Chính phủ có thể thúc đẩy các chương trình nâng cao NLTT trong cộng đồng, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, tài chính và y tế. Doanh nghiệp nên tích hợp NLTT vào đào tạo nhân viên để nâng cao hiệu quả làm việc và khả năng tiếp cận thông tin của phụ nữ trong môi trường công sở.

- Thư viện và các trung tâm thông tin nên đóng vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn và hỗ trợ phụ nữ tiếp cận thông tin chính xác. Cần mở rộng các hoạt động đào tạo và cung cấp tài liệu hỗ trợ kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin một cách hiệu quả.

Những khuyến nghị này nhằm giúp phụ nữ đô thị nâng cao NLTT, từ đó tận dụng thông tin để phát triển bản thân, sự nghiệp và tham gia hiệu quả vào đời sống xã hội trong bối cảnh số hóa.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Adigüzel, A. (2011). Bilgi Okuryazarlığı Okuryazarlığı The Development of the Scale of Information Literacy. 9(1), 1-33.
2. Antasari, I. W. (2025). The influence of information literacy skills on students' choice of competition type: A study of library visiting day competition. *Social Sciences & Humanities Open*, 11(101255).
3. Bawden, D., & Robinson, L. (2009). The dark side of information: Overload, anxiety and other paradoxes and pathologies. *Journal of Information Science*, 35(2), 180-191.
4. Brown, É. (2021). Regulating the spread of online misinformation. In *The Routledge Handbook of Political Epistemology* (p. 12).
5. Çoklar, A. N., Yaman, N. D., & Yurdakul, I. K. (2017). Information literacy and digital nativity as determinants of online information search strategies. *Computers in Human Behavior*, 70, 1-9.

6. Enochsson, A. B. (2005). The development of children's Web searching skills - A non-linear model. *Information Research*, 11(1).
7. Ford, N., Miller, D., & Moss, N. (2001). The role of individual differences in Internet searching: An empirical study. *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, 52(12), 1049-1066.
8. Fry, L., Pilcher, T., Armstrong, M., & Pearson, C. (2024). Information Literacy What is Information Literacy? The 6 Frames of the New Framework Information has value . In *EdTechnica* (Issue 1974, pp. 139-146).
9. Gardner, N. M. (2024). In defense of information literacy across the disciplines. *Proceedings of the West Virginia Academy of Science*, 96.
10. Given, L. M. (2002). The academic and the everyday: Investigating the overlap in mature undergraduates' information-seeking behaviors. *Library & Information Science Research*, 24(1), 17-29.
11. Lim, S., & Kwon, N. (2010). Gender differences in information behavior concerning Wikipedia, an unorthodox information source? *Library & Information Science Research*, 32(3), 212-220.
12. Lin, J. H., Yang, S. C., & Lin, J. Y. (2024). Fostering ecosystem understanding: The synergistic impact of inquiry-based instruction and information literacy. *Computers and Education*, 220(105125).
13. Lin, X., & Wang, X. (2020). Examining gender differences in people's information-sharing decisions on social networking sites. *International Journal of Information Management*, 50, 45-56.
14. Metzger, M. J., Flanagin, A. J., & Medders, R. B. (2010). Social and Heuristic Approaches to Credibility Evaluation Online Get access Arrow. *Journal of Communication*, 60(3), 413-439.
15. Rowley, J., Johnson, F., & Scaffi, L. (2015). Gender as an influencer of online health information-seeking and evaluation behavior. *Journal of the Association for Information Science and Technology*, 68(1), 36-47.
16. Schyff, K. van der, Flowerday, S., & Furnell, S. (2020). Privacy risk and the use of Facebook Apps: A gender-focused vulnerability assessment. *Computers & Security*, 96(101866).
17. Steinerová, J., & Šušol, J. (2007). Users' information behaviour - A gender perspective. *Information Research*, 12(3).
18. Sujarwo, Trisanti, & Santi, F. U. (2019). Literacy of Information Technology for Women Empowerment in Bejiharjo Tourism Village. *293(Nfeic 2018)*, 105-108.
19. Taylor, A., & Dalal, H. A. (2017). Gender and information literacy: Evaluation of gender differences in a student survey of information sources. *College and Research Libraries*, 78(1), 90-113.
20. Wang, C. Y. (2025). Hotel management education: Predicting practical creativity self-efficacy through design thinking disposition and information literacy. *Thinking Skills and Creativity*, 56(101747).
21. Warschauer, M., & Matuchniak, T. (2010). New technology and digital worlds: Analyzing evidence of equity in access, use, and outcomes. *Review of Research in Education*, 34(1), 179-225. <https://doi.org/10.3102/0091732X09349791>
22. Yevelson-Shorsher, A., & Bronstein, J. (2018). Three Perspectives on Information Literacy in Academia: Talking to Librarians, Faculty, and Students. *College & Research Libraries*, 79(4), 535-553.
23. Yu, T.-K., Lin, M.-L., & Liao, Y.-K. (2017). Understanding factors influencing information communication technology adoption behavior: The moderators of information literacy and digital skills. *Computers in Human Behavior*, 71, 196-208.

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-3-2025;*

*Ngày phản biện đánh giá: 12-4-2025;*

*Ngày chấp nhận đăng: 15-5-2025).*